TAND HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 62/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08/06/2022
V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ
2. Bà Nguyễn Thị Hoan

- T ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn- T ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 374/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc: "Chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 04 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 05 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1982
Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976
Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt);
Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1951
Địa chỉ: Thôn Đại Lãm, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Đào Thị Tiên, sinh năm 2000
Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày: Năm 2005, chị kết hôn với anh Nguyễn Văn H. Quá trình chung sống, chị và anh H đã sinh được 01 con chung là Nguyễn Đức B, sinh ngày 27/12/2008. Do có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, chị và anh H không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân.

Tại bản án số 90/2021/HNGĐ-ST ngày 24/9/2021 chị và anh H đã được Tòa án giải quyết ly hôn. Về con chung, Tòa án giao cho chị nuôi cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 27/12/2008. Cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu; về tài sản chung, chị và anh H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Nguyễn Văn H tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² (đất ở), tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2007, mang tên chị và anh Nguyễn Văn H. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ chị là ông Đào Văn Y, sinh năm 1961, bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1964 mua của ông Nguyễn Văn A, bà Phạm Thị F người cùng thôn cho vợ chồng chị. Năm 2019, chị đã xây 01 ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất và phát triển thêm một số tài sản khác gắn liền với đất như trong Y bản xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 14/03/2022. Việc xây ngôi nhà, con gái riêng của chị là Đào Thị Mcó đóng góp một phần công sức bằng việc gửi cho chị 120.000.000 đồng. Các tài sản còn lại là tài sản chung của chị và anh H. Chị yêu cầu sau khi trừ đi số tiền con gái chị đóng góp, chia cho chị và anh H mỗi người ½ giá trị tài sản còn lại. Chị có nguyện vọng được quyền sử dụng thửa đất và sở hữu ngôi nhà cùng toàn bộ các tài sản trên đất, chị sẽ trích chia trả anh H giá trị tài sản chênh lệch bằng tiền.

Ngoài ra, chị và anh H còn có tài sản chung là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01 mua năm 2014, đăng ký xe mang tên anh Nguyễn Văn H. Sau khi chị và anh H ly hôn, ngày 10/10/2021 anh H đã bán được 20.000.000 đồng và một mình sử dụng hết. Anh H bán cho ai chị không biết, khi bán anh H cũng không bàn bạc với chị. Nguồn tiền mua chiếc xe này là tiền do chị và anh H lao động, tiết kiệm mà có. Nay chị yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải trích trả chị ½ giá trị chiếc xe mô tô đã bán là 10.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Y bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn H và đại diện theo ủy quyền cho anh H là ông Nguyễn Văn X trình bày: Anh Nguyễn Văn H kết hôn với chị Đào Thị T năm 2005. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, hai bên không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, tại Bản án số 90/2021/HNGĐ-ST ngày 24/09/2021, anh H và chị T đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Đối với thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² (đất ở), tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2007, có nguồn gốc là của anh H và chị T mua lại của ông Nguyễn Văn A, bà Phạm Thị F người cùng thôn. Tiền xây nhà 02 tầng là tiền của anh H và chị T tích lũy được, trong đó có tiền anh gửi từ nước ngoài (Rumani) về từ năm 2019 đến 2021. Lúc xây nhà anh H không có ở nhà, toàn bộ chi phí xây nhà là do chị T đứng ra thanh toán. Ngôi nhà và các công trình, tài sản khác gắn với thửa đất là tài sản chung của anh H và chị T, không liên quan đến người thứ ba, chị Đào Thị Mkhông có công sức đóng góp

gì. Nay, chị T yêu cầu chia các tài sản trên, anh H không đồng ý, anh muốn khi nào con trai anh và chị T là cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 27/01/2008 đủ tuổi trưởng thành sẽ làm thủ tục tặng cho cháu.

Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01 mua năm 2014 trong thời kỳ hôn nhân, mang tên anh Nguyễn Văn H, anh H đã bán cho chị Dương Thị Chu, sinh năm 1982 ở Gia Lâm, Hà Nội (không nhớ rõ địa chỉ cụ thể) ngày 10/10/2021 với giá 20.000.000đ để trả nợ chung của anh H và chị T. Chị Đào Thị T yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải trích trả chị ½ giá trị chiếc xe đã bán là 10.000.000 đồng, anh H không đồng ý.

Về nghĩa vụ chung đối với tài sản: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Y bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Đào Thị Mtrình bày: Chị là con riêng vủa bà Đào Thị T, ông Nguyễn Văn H là cha dượng của chị. Tháng 05/2005, bà T kết hôn với ông H. Năm 2009, chị chuyển về ở cùng với bà T và ông H. Thời gian trước đó chị ở cùng với ông bà ngoại chị. Từ năm 2018 trở về trước, chị là học sinh, sống phụ thuộc vào bố mẹ chị là ông H và bà T. Sau khi học hết lớp 12, tháng 02/2019 chị đi lao động tại Trung Quốc, không qua con đường xuất cảnh của nhà nước, cũng không có hợp đồng lao động với bất kỳ tổ chức, cá nhân, công ty nào. Đến ngày 22/12/2020, chị về nước. Trong thời gian chị lao động ở Trung Quốc, biết bố mẹ xây nhà, rất cần tiền nên chị đã gửi về cho mẹ chị 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) để làm nhà. Chị gửi số tiền trên cho mẹ chị không qua ngân hàng, mà gửi qua người làm môi giới (người đưa đi bất hợp pháp), chị không biết cụ thể tên tuổi, địa chỉ của người đó ở đâu. Sau khi người môi giới giao tiền cho mẹ chị có thông báo lại cho chị, chị có liên lạc về cho mẹ chị, mẹ chị xác nhận là đã nhận được. Thời gian chị gửi tiền về cho mẹ chị, cha dượng chị là ông Nguyễn Văn H không có nhà, mà đang lao động tại nước ngoài là Rumani. Nay mẹ chị yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, chị đề nghị bố mẹ chị trả lại cho chị một phần công sức đóng góp là số tiền 120.000.000đ. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị T, chia tài sản sau khi ly hôn. Xác định thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của chị T và anh H, nguồn gốc do anh H, chị T lao động sản xuất trong thời kỳ hôn nhân mà có; xác định chiếc xe mô tô anh H đã bán là tài sản chung của chị T và anh H; không chấp nhận ý kiến của của chị Đào Thị Tiên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia cho chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H mỗi người ½ giá trị tài sản. Giao cho chị T quyền sử dụng đất và toàn bộ các tài sản trên đất, chị T phải trích trả anh H ½ giá trị tài sản bằng tiền. Ngoài ra, còn đề nghị xử lý chi phí tố tụng, án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật đương sự yêu cầu giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về nội dung: Năm 2005, chị Đào Thị T kết hôn với anh Nguyễn Văn H. Tại Bản án số 90/2021/HNGĐ-ST ngày 24/09/2021, chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án giải quyết ly hôn; về con chung, Tòa án giao cho chị Đào Thị T nuôi con là Nguyễn Đức B, sinh ngày 27/12/2008. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Đào Thị T có đơn yêu cầu Tòa án "chia tài sản sau khi ly hôn".

[3]. Trong thời kỳ hôn nhân chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H tạo lập, duy trì và phát triển được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông Sắt, phía Tây giáp đất nhà bà Chung, phía Bắc giáp đường đi của thôn, phía Nam giáp đất nông ngG. Thửa đất trị giá 777.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Trên đất có các công trình, tài sản sau:

+ 01 nhà 02 tầng cấp 3 loại 2, diện tích 195m², trị giá 821.340.000 đồng;

+ 83,45m² mái tôn (trong đó: 33,4m² lợp trên mái nhà, 26,95m² lợp chạy dọc hành lang tường vành lao về phía đông hướng đất nhà ông Sắt; 23,1 m² lợp ở sân trước nhà), trị giá 23.366.000 đồng;

+ Tường vành lao (10) xây bằng gạch chỉ, bổ trụ dọc thửa đất phía giáp đất nhà ông Sắt, trị giá trị giá 10.137.000 đồng (Mười triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng);

+ Rào sắt trên tường vành lao, quanh sân, trị giá 15.156.000 đồng (Mười năm triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng);

+ 02 trụ cổng xây bằng gạch, trị giá 1.975.000 đồng (Một triệu chín trăm bảy mươi năm nghìn đồng);

+ 02 cánh cổng sắt, trị giá 5.450.000 đồng (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng);

+ Sân gạch trước nhà, trị giá 10.400.000 đồng (Mười triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ Xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01, mang tên anh Nguyễn Văn H, trị giá 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Tổng giá trị các công trình, tài sản trên là 907.824.000 đồng.

[4]. Xét nguồn gốc hình thành khối tài sản:

[4.1]. Đối với thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T. Chị T xác

định thửa đất này là do bố mẹ chị mua của ông A, bà F và cho chị và anh H. Quá trình giải quyết chị T cung cấp 01 "giấy xác nhận" có chữ ký của ông A với nội dung ông A "có bán cho ông bà Y- G lô đất là đúng", giấy xác nhận không có công chứng chứng thực. Ngoài ra chị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở để xác định thửa đất trên là do bố mẹ đẻ chị T mua cho chị T và anh H. Theo Y bản xác minh (bút lục số 30), thửa đất có nguồn gốc là do chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng một phần đất của hộ ông Nguyễn Văn A, bà Phạm Thị F.

[4.2]. Đối với các công trình, tài sản khác gắn liền với thửa đất đều do chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H lao động, sản xuất trong thời kỳ hôn nhân mà có. Điều này đều được chị T và anh H xác nhận. Vì vậy, xác định toàn bộ các công trình, tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản chung của chị T và anh H.

[4.3]. Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01, mang tên anh Nguyễn Văn H, mua năm 2014. Sau khi Tòa án giải quyết cho chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H ly hôn (24/09/2021), ngày 10/10/2021 anh H đã bán được 20.000.000đ. Điều này được cả anh H và chị T xác nhận. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do chị T và anh H lao động, sản xuất mà có, khi anh H bán không được sự đồng ý của chị T; anh H khai bán chiếc xe để trả nợ chung của anh và chị T nH không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, chị Đào Thị T yêu cầu anh Nguyễn Văn H phải trích trả chị ½ giá trị chiếc xe ô tô đã bán là 10.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4.4]. Như vậy, tổng giá trị tài sản khối tài sản chung chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia là 1.684.824.000 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

[5]. Về công sức đóng góp và việc phân chia tài sản:

[5.1]. Đối với thửa số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Đào Thị T, chị T yêu cầu chia cho chị 70%, chia cho anh H 30% giá trị thửa đất là chưa phù hợp, bởi lẽ chị T và anh H đều có công sức đóng góp như nhau vào việc hình thành nên tài sản này.

[5.2]. Đối với ngôi nhà 02 tầng trên đất, chị Đào Thị T và chị Đào Thị Mxác định chị Mcó đóng góp một phần công sức là 120.000.000 đồng và yêu anh H, chị T phải chia cho chị M120.000.000 đồng. Ngoài lời khai, chị T và chị Mkhông đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Đây chỉ là ý kiến của chị T và chị Mnên không có căn cứ để chấp nhận

[5.3]. Theo điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì *"Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nH có tính đến các yếu tố sau đây: a) Hoàn cản của gia đình và của vợ, chồng; b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung…"*. Xét về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản trên thì thấy chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H đều có công sức đóng góp như nhau nên chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn H mỗi người

được chia ½ giá trị tài sản là phù hợp. Tuy nhiên, chị T hiện đang nuôi con chung của chị T và anh H là cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 27/12/2008 nên chia cho chị Đào Thị T 55% giá trị tài sản, anh Nguyễn Văn H 45% giá trị tài sản là phụ hợp. Cụ thể: Chị Đào Thị T được chia giá trị tài sản là 926.653.200 đồng (Chín trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng), anh Nguyễn Văn H được chia giá trị tài sản là 758.170.800 đồng (Bảy trăm năm mươi tám triệu một trăm bảy mươi nghìn tám trăm đồng).

[5.4]. Tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định*: "Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch"*. Xét thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, chị T và anh H xây dựng ngôi nhà 02 tầng hết hơn 2/3 diện tích đất theo chiều dài của thửa đất từ hướng Bắc đến hướng Nam nên không thể chia thửa đất làm hai cho chị T và anh H mỗi người ½ thửa đất mà cần giao cho cho một sử dụng. Chị T hiện là người đang là người trực tiếp sử dụng thửa đất và toàn bộ các tài sản trên đất nên giao cho chị T quyền sử dụng thửa đất và sở hữu toàn bộ các công trình, tài sản trên đất, gồm: 01 nhà 02 tầng cấp 3 loại 2, diện tích 195m²; 83,45m² mái tôn (trong đó: 33,4m² lợp trên mái nhà, 26,95m² lợp chạy dọc hành lang tường vành lao về phía đông hướng giáp đất nhà ông Sắt, 23,1m² lợp ở sân trước nhà); tường vành lao 10cm xây bằng gạch chỉ, bổ trụ ở phía Đông, dọc thửa đất nhà ông Sắt; rào sắt trên tường vành lao, quanh sân; 02 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt; sân gạch trước nhà; và các tài sản khác trên thửa đất nếu có. Chị Đào Thị T phải trích trả anh Nguyễn Văn H 45% giá trị tài sản bằng tiền là 758.170.800 đồng (Bảy trăm năm mươi tám triệu một trăm bảy mươi nghìn tám trăm đồng). Trừ đi số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), tiền bán xe mô tô nhãn hiệu Exiter, biển kiểm soát 98F1-104.01 anh H phải trích trả chị T, chị T còn phải trích trả anh H số tiền là 748.170.800 đồng (Bảy trăm bốn mươi tám triệu một trăm bảy mươi nghìn tám trăm đồng).

[6]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Đào Thị T phải chịu 3.850.000 đồng, anh Nguyễn Văn H phải chịu 3.150.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Quá trình tố tụng, chị Đào Thị T đã nộp 7.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền trên đã chi phí hết và đủ cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Vì vậy, buộc anh Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho chị Đào Thị T 3.150.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[7] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đào Thị T phải chịu 39.799.500 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi chín

nghìn năm trăm đồng), anh Nguyễn Văn H phải chịu 34.326.800 đồng (Ba mươi tư triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Giao cho chị Đào Thị T quyền sử dụng thửa đất số 00, tờ bản đồ 00, diện tích 222m² đất ở, tại thôn Đ, xã D, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI828475, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H0389. Số: 2739/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, mang tên ông Nguyễn Văn H, bà Đào Thị T; và giao cho chị T sở hữu 01 nhà 02 tầng cấp 3 loại 2, diện tích 195m²; 83,45m² mái tôn (trong đó: 33,4m² lợp trên mái nhà, 26,95m² lợp chạy dọc hành lang tường vành lao về phía đông hướng giáp đất nhà ông Sắt, 23,1m² lợp ở sân trước nhà); tường vành lao 10cm xây bằng gạch chỉ, bổ trụ ở phía Đông, dọc thửa đất nhà ông Sắt; rào sắt trên tường vành lao, quanh sân; 02 trụ cổng xây bằng gạch; 02 cánh cổng; sân gạch trước nhà; cùng toàn bộ các tài sản khác trên thửa đất. Tổng giá trị tài sản chị Đào Thị T được chia là 926.653.200 đồng (Chín trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng).

Chị Đào Thị T phải trích trả anh Nguyễn Văn H 748.170.800 đồng (Bẩy trăm bốn mươi tám triệu một trăm bẩy mươi nghìn tám trăm đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho chị Đào Thị T 3.150.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

3. Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 39.799.500 đồng (Ba mươi chín triệu bẩy trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào số tiền 18.400.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Y lai thu số 0013396 ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Chị Đào Thị T còn phải chịu 21.399.500 đồng án phí. Anh Nguyễn Văn H phải chịu 33.926.800 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn tám trăm đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Ủy ban nhân xã D;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân